

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HCM**

Địa chỉ : 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận I – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		220,640,977,238	252,391,386,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,623,795,645	19,579,207,228
1. Tiền	111		22,623,795,645	16,779,207,228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195,186,681,734	202,118,551,995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	156,439,033,928	152,810,149,095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,080,284,951	48,574,593,980
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	11,687,878,573	15,754,324,638
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15,020,515,718)	(15,020,515,718)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1,179,682,189	29,931,763,563
1. Hàng tồn kho	141		1,179,682,189	29,931,763,563
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,650,817,670	761,864,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	6,629,727	49,094,600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,644,187,943	712,769,518
B. Tài sản dài hạn	200		89,085,591,570	86,314,792,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	2,675,500,000	410,500,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	135		2,375,500,000	410,500,000
6. Phải thu dài hạn khác	136		300,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		78,883,749,040	80,243,946,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8,626,040,162	10,690,203,361
- Nguyên giá	222		14,451,882,319	16,379,167,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,825,842,157)	(5,688,964,139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,538,400,000	7,538,400,000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	4,975,507,226	3,186,058,564
- Nguyên giá	231		6,487,369,646	4,509,692,765
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,511,862,420)	(1,323,634,201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	62,719,308,878	62,015,342,883
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62,719,308,878	62,015,342,883
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	2,016,000,000	2,016,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,888,000,000	2,888,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(872,000,000)	(872,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		534,835,304	458,287,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	94,835,304	18,287,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		440,000,000	440,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309,726,568,808	338,706,179,212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300		125,732,647,903	159,972,279,810
I. Nợ ngắn hạn	310		123,276,467,903	158,253,699,810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10,204,167,967	7,249,527,840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,526,165,000	13,095,422,306
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	2,065,157,312	3,150,784,127
4. Phải trả người lao động	314		3,309,725,486	1,410,235,128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,049,324,642	2,523,399,101
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13,000,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	894,416,880	1,327,383,925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	90,093,135,000	129,435,739,000
8. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	322		121,375,616	61,208,383
II. Nợ dài hạn	330		2,456,180,000	1,718,580,000
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.16b	2,456,180,000	1,718,580,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		183,993,920,905	178,733,899,402
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	183,993,920,905	178,733,899,402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(35,620,104,000)	(35,620,104,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,642,380,985	10,081,179,752
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,091,643,920	13,392,823,650
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,910,969,740	1,767,654,026
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		13,180,674,180	11,625,169,624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309,726,568,808	338,706,179,212

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc







Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	552,153,580,484	435,575,555,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2,322,676,818
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		552,153,580,484	433,252,878,456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	513,089,826,645	436,678,426,301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,063,753,839	(3,425,547,845)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,557,394,252	1,145,756,483
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,286,648,659	4,869,586,556
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,286,648,659	4,869,586,556
8. Chi phí bán hàng	24	V.8	24,777,829,293	18,492,394,232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.8	4,840,621,870	3,327,584,178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,716,048,269	(28,969,356,328)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6,445,823,783	41,967,809,483
12. Chi phí khác	32	VI.7	263,571,820	1,614,768,577
13. Lợi nhuận khác	40		6,182,251,963	40,353,040,906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,898,300,232	11,383,684,578
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3,717,626,052	3,640,223,833
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,180,674,180	7,743,460,745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,095	643

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		16,898,300,232	9,927,513,775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản ĐT	02		619,637,097	431,117,426
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,557,394,252)	(1,145,756,483)
- Chi phí lãi vay	06		3,286,648,659	4,869,586,556
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16,247,191,736	14,082,461,274
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,700,451,836	46,955,013,022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28,752,081,374	(27,753,689,925)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,618,973,232	(10,819,691,103)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34,082,931)	(5,659,090)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,400,675,326)	(5,038,836,556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,654,967,757)	(1,815,142,459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		758,600,000	147,160,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(430,034,000)	(553,049,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,557,538,164	15,198,566,163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1,048,888,555)	(2,056,298,036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			119,945,854
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,965,000,000)	232,600,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,557,394,252	1,145,756,483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,543,505,697	(557,995,699)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		143,459,962,356	216,360,976,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(182,295,923,000)	(219,148,691,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,220,494,800)	(8,549,948,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,056,455,444)	(11,337,663,550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,044,588,417	3,302,906,914
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		19,579,207,228	19,289,835,787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		22,623,795,645	22,592,742,701

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Tư

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã TK	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	1,793,640,472	-	413,504,547,937	411,564,133,410	3,734,054,999	-
1121	17,785,566,756	-	898,964,056,153	897,859,882,263	18,889,740,646	-
1281	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
1283	-	-	2,820,500,000	445,000,000	2,375,500,000	-
1288	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	-	-
129	(7,000,000,000)	-	7,000,000,000	-	-	-
131	152,810,149,095	13,095,422,306	630,106,475,928	626,908,333,789	156,439,033,928	13,526,165,000
1331	-	-	67,451,724,349	67,451,724,349	-	-
1368	-	-	801,388,202,647	801,388,202,647	-	-
1388	4,719,963,418	-	10,454,000,000	4,228,242,170	10,945,721,248	-
139	(8,020,515,718)	-	8,020,515,718	-	-	-
1411	996,361,220	-	4,163,320,386	4,455,524,281	704,157,325	-
142	49,094,600	-	-	49,094,600	-	-
144	38,000,000	-	-	38,000,000	-	-
153	-	-	90,189,092	90,189,092	-	-
1561	1,860,623,963	-	861,821,834,577	862,502,776,351	1,179,682,189	-
1567	28,071,139,600	-	-	28,071,139,600	-	-
2111	10,981,786,502	-	-	1,977,676,881	9,004,109,621	-
2112	886,542,425	-	279,000,000	-	1,165,542,425	-
2113	4,510,838,573	-	-	228,608,300	4,282,230,273	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(5,688,964,139)	-	294,530,860	431,408,878	(5,825,842,157)	-
2147	(1,323,634,201)	-	-	188,228,219	(1,511,862,420)	-
217	4,509,692,765	-	1,977,676,881	-	6,487,369,646	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2288	410,500,000	-	-	410,500,000	-	-
229	(872,000,000)	-	872,000,000	-	-	-
2292	-	-	-	872,000,000	(872,000,000)	-
2293	-	-	-	15,020,515,718	(15,020,515,718)	-
2412	62,015,342,883	-	703,965,995	-	62,719,308,878	-
242	18,287,500	-	157,571,192	74,393,661	101,465,031	-
243	440,000,000	-	-	-	440,000,000	-
244	-	-	338,000,000	-	338,000,000	-
311	-	129,435,739,000	129,435,739,000	-	-	-
331	48,574,593,980	7,249,527,840	550,596,686,629	560,045,635,785	42,080,284,951	10,204,167,967
3331	712,769,518	-	88,048,955,400	87,137,529,441	1,644,187,943	19,992,466
3334	-	2,951,649,301	4,654,967,757	3,717,626,052	-	2,014,307,596
3335	-	199,134,826	510,542,316	342,264,740	-	30,857,250

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã TK	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3337	-	-	128,591,912	128,591,912	-	-
3338	-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
3341	-	1,410,235,128	5,083,949,642	6,983,440,000	-	3,309,725,486
335	-	2,523,399,101	6,608,192,892	7,134,118,433	-	3,049,324,642
336	-	-	821,559,540,065	821,572,540,065	-	13,000,000
3382	-	33,074,230	33,074,230	32,200,230	-	32,200,230
3383	-	-	418,602,991	418,602,991	-	-
3384	-	-	73,768,675	73,768,675	-	-
3386	-	-	32,200,230	32,200,230	-	-
3388	-	928,309,695	13,452,061,233	13,019,968,188	-	496,216,650
3411	-	-	182,295,923,000	272,389,058,000	-	90,093,135,000
344	-	2,084,580,000	2,105,580,000	2,843,180,000	-	2,822,180,000
3531	-	43,704,165	351,665,000	374,134,155	-	66,173,320
3532	-	17,504,218	99,369,000	137,067,078	-	55,202,296
3534	-	-	188,956,644	188,956,644	-	-
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000
4112	-	40,880,000,000	-	-	-	40,880,000,000
414	-	9,087,385,353	-	1,554,995,632	-	10,642,380,985
415	-	993,794,399	993,794,399	-	-	-
419	-	(35,620,104,000)	-	-	-	(35,620,104,000)
4211	-	1,767,654,026	8,481,853,910	11,625,169,624	-	4,910,969,740
4212	-	11,625,169,624	11,625,169,624	13,180,674,180	-	13,180,674,180
5111	-	-	661,914,053,742	661,914,053,742	-	-
5113	-	-	1,218,618,182	1,218,618,182	-	-
5117	-	-	32,971,013,614	32,971,013,614	-	-
515	-	-	4,557,394,252	4,557,394,252	-	-
6321	-	-	658,052,827,540	658,052,827,540	-	-
6327	-	-	28,193,445,259	28,193,445,259	-	-
635	-	-	3,286,648,659	3,286,648,659	-	-
641	-	-	24,777,829,293	24,777,829,293	-	-
642	-	-	4,840,621,870	4,840,621,870	-	-
711	-	-	6,445,823,783	6,445,823,783	-	-
811	-	-	263,571,820	263,571,820	-	-
8211	-	-	3,717,626,052	3,717,626,052	-	-
911	-	-	714,200,978,510	714,200,978,510	-	-
CỘNG	338,706,179,212	338,706,179,212	6,957,174,126,805	6,957,174,126,805	309,726,568,808	309,726,568,808

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang



Huyỳnh Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302495140 ngày 26/07/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mũ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng như các tài sản cố định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tại chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	1/1/2015
Tiền mặt	3,734,054,999	1,793,640,472
Tiền gửi ngân hàng	18,889,740,646	14,985,566,756
Các khoản tương đương tiền	-	2,800,000,000
Cộng	22,623,795,645	19,579,207,228
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2015	1/1/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	156,439,033,928	152,810,149,095
Cộng	156,439,033,928	152,810,149,095
3. Phải thu khác	30/06/2015	1/1/2015
Tạm ứng cho người lao động	704,157,325	996,361,220
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	38,000,000	38,000,000
Hợp tác kinh doanh	10,000,000,000	10,000,000,000
Phải thu thưởng khuyến mãi, chiết khấu	100,107,000	3,653,161,250
Các khoản phải thu khác	845,614,248	1,066,802,168
Cộng	11,687,878,573	15,754,324,638
4. Hàng tồn kho	30/06/2015	1/1/2015
Hàng hóa	1,179,682,189	29,931,763,563
Cộng	1,179,682,189	29,931,763,563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	1/1/2015
Công trình 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận 1	1,042,791,841	737,689,546
Công trình 400 Lê Văn Thọ - Gò Vấp	146,000,000	146,000,000
Công trình 97/5 Tân Phước - Tân Bình	561,000,064	463,636,364
Nhà kho Bà Nhờ - Cần Đước - Long An	2,401,500,000	2,100,000,000
Dự án Long An	58,568,016,973	58,568,016,973
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí mua đất (*)	57,481,748,900	57,481,748,900
+ Chi phí khác	1,086,268,073	1,086,268,073
Cộng	62,719,308,878	62,015,342,883

(*): Chi phí mua đất gồm tiền mua và chi phí đền bù giải tỏa để có quyền sử dụng 502.714,7 m² đất tại Huyện Cần Đước và Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An để đầu tư xây dựng Cụm Công Nghiệp - Khu Đô Thị, Dịch vụ. Hiện công ty đang chờ UBND Tỉnh Long An cho hoán đổi vị trí đất (giao địa điểm cụ thể) để triển khai dự án.

6 Các khoản phải thu dài hạn	30/06/2015	1/1/2015
Phải thu về cho vay dài hạn	2,375,500,000	410,500,000
Phải thu dài hạn khác	300,000,000	-
Cộng	2,675,500,000	410,500,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10,981,786,502	886,542,425	4,510,838,573	16,379,167,500
Số tăng trong năm (*)	-	279,000,000	-	279,000,000
- Mua sắm mới		279,000,000	-	279,000,000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-	-
Số giảm trong năm (**)	1,977,676,881	-	228,608,300	2,206,285,181
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	1,977,676,881			1,977,676,881
- Thanh lý tài sản			228,608,300	228,608,300
Số dư cuối năm	9,004,109,621	1,165,542,425	4,282,230,273	14,451,882,319
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,158,343,405	839,000,760	1,691,619,974	5,688,964,139
Số tăng trong năm	181,413,291	46,999,999	202,995,588	431,408,878
Số giảm trong năm (*)	65,922,560		228,608,300	294,530,860
Số dư cuối năm	3,273,834,136	886,000,759	1,666,007,262	5,825,842,157
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7,823,443,097	47,541,665	2,819,218,599	10,690,203,361
Tại ngày cuối năm	5,730,275,485	279,541,666	2,616,223,011	8,626,040,162

(**): Giảm trong kỳ là thanh lý xe Toyota Corolla 52N.9244 và chuyển sang bất động sản đầu tư giá trị tài sản 19 Đông Sơn - Tân Bình.

	30/06/2015	1/1/2015
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3,700,887,764	3,700,887,764
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,174,469,325	1,174,469,325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>7,538,400,000</u>	<u>7,538,400,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>7,538,400,000</u>	<u>7,538,400,000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>7,538,400,000</u>	<u>7,538,400,000</u>

(*): Tài sản cố định vô hình là giá trị theo sổ sách của lô đất 34.9 m² tại 219B Trần Hưng Đạo. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Bất động sản đầu tư (*)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	4,509,692,765	1,977,676,881	-	6,487,369,646
Nhà cửa, vật kiến trúc	4,509,692,765	1,977,676,881	-	6,487,369,646
Giá trị hao mòn lũy kế	1,323,634,201	188,228,219	-	1,511,862,420
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,323,634,201	188,228,219	-	1,511,862,420
Giá trị còn lại	3,186,058,564	-	-	4,975,507,226
Nhà cửa, vật kiến trúc	3,186,058,564	-	-	4,975,507,226

(*): Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của khách sạn 267 - 269 Lê Thánh Tôn, Quận 1 và giá trị vật kiến trúc tại cây xăng, ấp 4, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh và kho 19 Đông Sơn - Quận Tân Bình mà công ty đang nắm giữ để cho thuê.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2015	1/1/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6,629,727	49,094,600
b. Chi phí trả trước dài hạn	94,835,304	18,287,500
Cộng	101,465,031	67,382,100

11. Tài sản khác

	30/06/2015	1/1/2015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,888,000,000	2,888,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	2,888,000,000	2,888,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2,888,000,000	2,888,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(872,000,000)	(872,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	(872,000,000)	(872,000,000)
Cộng	2,016,000,000	2,016,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Vay ngắn hạn	90,093,135,000	129,435,739,000
Trong đó:		
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV (*)	57,000,000,000	74,000,000,000
- Vay ngắn hạn ngân hàng MB (**)	-	10,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân (***)	33,093,135,000	45,435,739,000
Cộng	<u>90,093,135,000</u>	<u>129,435,739,000</u>

(*): Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

(*): Vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 221/2014/96756 ngày 20/11/2014, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 57.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Thế chấp căn nhà số 215 - 217- 219 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp.HCM; Căn nhà số 19/22 Lê Văn Thọ, P.16, quận Gò Vấp, Tp. HCM; Căn nhà số 40 Nguyễn An Khương, P.13, quận 5, Tp.HCM; Căn nhà số 73 Phan Đình Phùng, P.17, quận Phú Nhuận, TP.HCM; Và căn nhà số 496 An Dương Vương, P.4, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

(**): Vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất vay từ 0,6%/ tháng . Số dư nợ gốc vay là 33.093.135.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

13. Phải trả người bán	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Phải trả cho nhà cung cấp	9,154,167,967	6,199,527,840
Phải trả khác	1,050,000,000	1,050,000,000
Cộng	<u>10,204,167,967</u>	<u>7,249,527,840</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Thuế giá trị gia tăng	19,992,466	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,014,307,596	2,951,649,301
Thuế thu nhập cá nhân	30,857,250	199,134,826
Cộng	<u>2,065,157,312</u>	<u>3,150,784,127</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
15. Chi phí phải trả		
Tiền thuê đất	481,546,579	481,546,579
Trích trước chi phí vận chuyển	2,490,530,116	1,785,577,908
Chi phí lãi vay phải trả	-	114,026,667
Chi phí phải trả khác	<u>77,247,947</u>	<u>142,247,947</u>
Cộng	<u>3,049,324,642</u>	<u>2,523,399,101</u>
16. Phải trả khác	<u>30/06/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	32,200,230	33,074,230
Cổ tức phải trả	93,757,500	93,757,500
Chiết khấu bán hàng phải trả	-	688,278,200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366,000,000	366,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>402,459,150</u>	<u>146,273,995</u>
Cộng	<u>894,416,880</u>	<u>1,327,383,925</u>
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>2,456,180,000</u>	<u>1,718,580,000</u>
Cộng	<u>2,456,180,000</u>	<u>1,718,580,000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(35,620,104,000)	9,087,385,353	570,794,196	9,534,149,232
Lãi trong năm trước						18,895,664,424
Chia cổ tức trong năm trước						(14,440,989,600)
Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2013					423,000,203	(423,000,203)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013 - 2014						(173,000,203)
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(35,620,104,000)	9,087,385,353	993,794,399	13,392,823,650
Lãi 6 tháng đầu năm nay						13,180,674,180
Chia cổ tức năm 2014						(7,220,494,800)
Trích và chuyển quỹ dự phòng tài chính năm 2014				1,554,995,632	(993,794,399)	(561,201,233)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014						(511,201,233)
Trích thường Ban quản lý điều hành Công Ty						(188,956,644)
Số dư cuối năm	150,000,000,000	40,880,000,000	(35,620,104,000)	10,642,380,985	-	18,091,643,920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		1/1/2015	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Vốn góp của TCT Thương Mại Sài Gòn	18.05%	27,075,000,000	18.05%	27,075,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	81.95%	122,925,000,000	81.95%	122,925,000,000
Cộng	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,220,494,800	7,220,494,800
<i>Trong đó:</i>		
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	7,220,494,800
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	7,220,494,800	-

d) Cổ phiếu

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,965,842	2,965,842
- Cổ phiếu thường	2,965,842	2,965,842
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,034,158	12,034,158
- Cổ phiếu thường	12,034,158	12,034,158

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	552,153,580,484	435,575,555,274
Doanh thu bán hàng	517,963,948,688	431,149,023,154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,218,618,182	3,277,586,858
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	32,971,013,614	1,148,945,262
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu từ cho thuê BĐS đầu tư	1,971,013,614	1,148,945,262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2,322,676,818
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	2,322,676,818
3. Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	484,896,381,386	436,605,562,562
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	28,193,445,259	72,863,739
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư</i>	<u>188,228,219</u>	<u>72,863,739</u>
Cộng	<u>513,089,826,645</u>	<u>436,678,426,301</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171,014,495	137,697,116
Hỗ trợ thanh toán của nhà cung cấp	3,942,026,545	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (từ LN trước thuế)	196,363,638	300,000,001
Lãi bán hàng trả chậm	247,989,574	708,059,366
Cộng	<u>4,557,394,252</u>	<u>1,145,756,483</u>
5. Chi phí tài chính	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Chi phí lãi vay	3,286,648,659	4,869,586,556
Cộng	<u>3,286,648,659</u>	<u>4,869,586,556</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	172,681,817	-
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất, vận chuyển, chiết khấu	-	30,505,872,970
Thu nhập từ khuyến mãi	5,983,289,005	11,211,356,210
Các khoản thu nhập khác	289,852,961	250,580,303
Cộng	6,445,823,783	41,967,809,483
	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
7. Chi phí khác		
Nộp bổ sung thuế GTGT năm 2010-2011		554,874,094
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm thanh toán, vi phạm hành chính, truy thu thuế		821,512,420
Các khoản chi phí khác	263,571,820	238,382,063
Cộng	263,571,820	1,614,768,577
	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	4,840,621,870	3,327,584,178
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24,777,829,293	18,492,394,232
Cộng	29,618,451,163	21,819,978,410
	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	72,023,710	31,834,241
Chi phí nhân công	7,371,160,916	5,176,128,906
Chi phí khấu hao TSCĐ	619,637,097	431,117,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,376,536,802	15,100,866,501
Chi phí khác bằng tiền	1,367,320,857	1,152,895,075
Cộng	29,806,679,382	21,892,842,149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,898,300,232	11,383,684,578
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16,898,300,232	11,383,684,578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,717,626,052	2,504,410,607
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2010-2011	-	1,135,813,226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3,717,626,052</u>	<u>3,640,223,833</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,180,674,180	7,743,460,745
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,180,674,180	7,743,460,745
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	12,034,158	12,034,158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cuối năm	12,034,158	12,034,158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,095</u>	<u>643</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 07 năm 2015


Người lập biểu

Kế toán trưởng









Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư